

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300452060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu, ngày 29 tháng 9 năm 2006, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 4 tháng 10 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
Ông Hồ Minh Việt	Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2024)
Ông Nguyễn Như Long	Thành viên độc lập (từ ngày 14 tháng 6 năm 2024)
Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2024)
Ông Trịnh Thanh Cần	Thành viên độc lập (đến ngày 13 tháng 6 năm 2024)
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Thành viên độc lập (đến ngày 13 tháng 6 năm 2024)
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên (đến ngày 13 tháng 6 năm 2024)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Nguyễn Như Long	Chủ tịch (từ ngày 19 tháng 6 năm 2024)
Ông Trịnh Thanh Cần	Chủ tịch (đến ngày 14 tháng 6 năm 2024)
Ông Hồ Minh Việt	Thành viên (từ ngày 19 tháng 6 năm 2024)
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Thành viên (đến ngày 14 tháng 6 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Ngân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Hoàng Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19 tháng 6 năm 2024)
Ông Nguyễn Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 6 năm 2024)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đối với Báo cáo Tài chính hợp nhất

Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“Chủ tịch HĐQT”) của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Công ty mẹ”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Chủ tịch HĐQT cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 58. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2025



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Công ty mẹ”), và các công ty con (“Tổng Công ty”) được lập vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“Chủ tịch HĐQT”) của Tổng Công ty phê chuẩn vào ngày 15 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 58.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT của Công ty mẹ chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16277
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2025



Cheng Kiên Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5038-2024-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.021.308.150.964	8.259.191.973.425
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.766.009.708.784	1.072.386.056.767
111	Tiền		997.613.225.834	951.820.309.767
112	Các khoản tương đương tiền		768.396.482.950	120.565.747.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.855.834.085.408	2.596.961.269.672
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	66.359.223.052	3.926.238.120
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(989.065.869)	(248.553.098)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	2.790.463.928.225	2.593.283.584.650
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.387.134.599.368	2.369.008.928.087
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.446.202.025.542	2.393.246.041.708
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	79.937.351.225	111.393.648.127
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	208.978.141.322	209.504.906.972
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(347.982.918.721)	(345.135.668.720)
140	Hàng tồn kho	9	1.718.083.271.967	1.902.357.061.407
141	Hàng tồn kho		1.729.042.154.866	1.915.425.030.586
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.958.882.899)	(13.067.969.179)
150	Tài sản ngắn hạn khác		294.246.485.437	318.478.657.492
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	13.155.030.991	14.992.296.836
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	17(a)	275.450.699.344	297.956.703.663
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17(b)	5.640.755.102	5.529.656.993

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.143.695.317.371	1.220.283.674.865
210	Các khoản phải thu dài hạn		29.430.096.121	28.235.218.879
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	29.430.096.121	28.235.218.879
220	Tài sản cố định		268.534.084.979	266.150.905.633
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	100.414.567.173	96.091.133.382
222	Nguyên giá		413.710.501.549	391.817.597.588
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(313.295.934.376)	(295.726.464.206)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	168.119.517.806	170.059.772.251
228	Nguyên giá		184.588.212.312	183.795.926.598
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(16.468.694.506)	(13.736.154.347)
230	Bất động sản đầu tư	12	513.826.715.851	553.587.535.363
231	Nguyên giá		852.074.158.578	852.074.158.578
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(338.247.442.727)	(298.486.623.215)
240	Tài sản dở dang dài hạn		37.509.649.278	38.525.582.184
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	37.509.649.278	38.525.582.184
250	Đầu tư tài chính dài hạn		89.835.744.001	114.369.751.182
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	87.404.831.883	107.557.435.627
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	22.465.000.000	22.465.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(22.465.000.000)	(22.456.972.632)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	2.430.912.118	6.804.288.187
260	Tài sản dài hạn khác		204.559.027.141	219.414.681.624
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	204.553.274.771	211.410.834.009
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	5.752.370	3.412.700.115
269	Lợi thế thương mại	14	-	4.591.147.500
270	TỔNG TÀI SẢN		10.165.003.468.335	9.479.475.648.290

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		7.826.753.005.585	7.293.215.880.400
310	Nợ ngắn hạn		7.799.640.650.652	7.240.736.850.317
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.220.456.557.863	1.454.019.185.015
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	14.387.001.827	348.147.907.207
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17(c)	40.002.098.590	35.263.126.249
314	Phải trả người lao động	18	148.077.666.345	116.437.312.574
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	26.764.073.498	23.004.667.420
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		269.760.535	280.790.512
319	Phải trả ngắn hạn khác	20(a)	343.416.550.886	723.420.418.413
320	Vay ngắn hạn	21(a)	4.980.375.100.043	4.515.926.256.500
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	25.891.841.065	24.237.186.427
330	Nợ dài hạn		27.112.354.933	52.479.030.083
337	Phải trả dài hạn khác	20(b)	22.235.161.003	36.381.030.745
338	Vay dài hạn	21(b)	-	10.870.282.966
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23	4.877.193.930	5.227.716.372
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.338.250.462.750	2.186.259.767.890
410	Vốn chủ sở hữu		2.338.250.462.750	2.186.259.767.890
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	1.073.348.310.000	1.073.348.310.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.073.348.310.000	1.073.348.310.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	25	159.572.337.789	159.572.337.789
414	Vốn khác của chủ sở hữu	25	364.615.536.105	349.315.536.105
415	Cổ phiếu quỹ	25	(5.427.873.108)	(5.427.873.108)
418	Quỹ đầu tư phát triển	25	271.634.041.818	271.777.466.354
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	305.159.109.648	178.591.836.316
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		163.291.836.316	70.468.556.668
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		141.867.273.332	108.123.279.648
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	169.349.000.498	159.082.154.434
440	TỔNG NGUỒN VỐN		10.165.003.468.335	9.479.475.648.290


Nguyễn Minh Tân
Người lập

Trần Quang Huy
Kế toán trưởngPhùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 15 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.372.179.485.644	17.482.769.422.773
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(328.470.997.609)	(264.977.937.289)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29 19.043.708.488.035	17.217.791.485.484
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	30 (18.153.816.218.844)	(16.495.454.810.908)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	889.892.269.191	722.336.674.576
21	Doanh thu hoạt động tài chính	31 182.583.944.305	302.569.769.972
22	Chi phí tài chính	32 (170.848.343.914)	(322.296.597.247)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	32 (143.846.108.325)	(309.587.603.886)
24	Phần lỗ trong công ty liên kết	4(c) (11.152.603.744)	(3.358.550.461)
25	Chi phí bán hàng	33 (406.785.849.506)	(336.485.160.178)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	34 (208.372.353.278)	(193.698.759.159)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	275.317.063.054	169.067.377.503
31	Thu nhập khác	13.491.448.931	26.096.690.513
32	Chi phí khác	(5.558.746.648)	(12.734.046.302)
40	Lợi nhuận khác	35 7.932.702.283	13.362.644.211
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	283.249.765.337	182.430.021.714
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	36 (60.315.991.055)	(44.917.754.141)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	36 (3.056.425.306)	1.484.983.746
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	219.877.348.976	138.997.251.319
Phân bổ cho:			
61	Công ty mẹ	149.662.157.637	111.424.903.698
62	Cổ đông không kiểm soát	70.215.191.339	27.572.347.621
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27(a) 1.329	981
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27(b) 1.329	981



Nguyễn Minh Tân
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 15 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	283.249.765.337	182.430.021.714
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	73.056.470.244	69.029.141.208
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	1.486.703.860	(62.685.689.849)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.982.282.488	1.093.413.462
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(130.520.767.830)	(270.132.728.945)
06	Chi phí lãi vay	143.846.108.325	309.587.603.886
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	375.100.562.424	229.321.761.476
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	12.569.419.786	(232.047.152.779)
10	Giảm hàng tồn kho	186.382.875.720	559.533.929.286
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	100.643.356.194	(528.452.432.263)
12	Giảm chi phí trả trước	8.694.825.083	24.385.388.451
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	(62.432.984.932)	6.704.220.750
14	Tiền lãi vay đã trả	(151.477.689.970)	(304.924.739.786)
15	Thuế TNDN đã nộp	(60.161.027.850)	(40.056.586.289)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(9.322.826.556)	(14.386.847.959)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	399.996.509.899	(299.922.459.113)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(36.280.539.946)	(25.539.398.071)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.515.045.592	2.753.350.984
23	Tiền chi gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	(3.106.769.392.849)	(5.742.651.452.095)
24	Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	2.913.962.425.343	4.964.041.301.463
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(29.207.371.194)	-
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	129.024.804.156	249.735.859.289
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(113.755.028.898)	(551.660.338.430)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	15.750.000.000
33	Tiền thu từ di sản	14.915.211.459.937	15.109.558.983.025
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(14.461.632.899.360)	(14.285.520.684.957)
36	Tiền chi cổ tức cho cổ đông	(46.196.389.561)	(8.511.361.785)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	407.382.171.016	831.276.936.283
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	693.623.652.017	(20.305.861.260)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 1.072.386.056.767	1.092.691.918.027
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 1.766.009.708.784	1.072.386.056.767



Nguyễn Minh Tân
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 15 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Công ty mẹ”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300452060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 4 tháng 10 năm 2023 về việc cập nhật số vốn điều lệ sau khi hoàn tất phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức.

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là “PET”, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Cổ đông của Công ty mẹ là các công ty, các cá nhân đang hoạt động kinh doanh và làm việc tại Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 24.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) là cung cấp dịch vụ và thương mại hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn;
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý, dịch vụ hỗ trợ nhân sự;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Phát triển, kinh doanh và quản lý bất động sản;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị;
- Mua bán thiết bị viễn thông;
- Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí;
- Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ, sản phẩm sinh hoạt đời sống cho các hoạt động của ngành dầu khí;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu LPG, chiết nạp ga;
- Phát triển và kinh doanh bất động sản; và
- Quản lý bất động sản (tòa nhà, khách sạn, các công trình nhà ở).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 3.068 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.913 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty mẹ có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp, 1 công ty liên kết gián tiếp, và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty mẹ có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp, 2 công ty liên kết gián tiếp, và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc). Chi tiết được trình bày như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2024		31.12.2023	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
I - Công ty con sở hữu trực tiếp						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD")	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông	Thành phố Hồ Chí Minh	76,93	76,93	76,93	76,93
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	Thương mại, dịch vụ	Tỉnh Quảng Ngãi	99,79	99,79	99,79	99,79
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA")	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà	Thành phố Hà Nội	71,46	71,46	71,46	71,46
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	Cung cấp dịch vụ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	70	70	70	70
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	Thương mại, dịch vụ	Thành phố Hồ Chí Minh	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm	Thành phố Hồ Chí Minh	55	55	55	55
Công ty TNHH Một Thành viên Petrosetco (trước đây là Công ty TNHH Petrosetco - SSG ("PSSSG")) (i)	Kinh doanh bất động sản	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	21,46	51
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	Bán lẻ điện thoại	Thành phố Hồ Chí Minh	72,75	75	72,75	75
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL") (ii)	Hỗ trợ vận tải	Thành phố Hồ Chí Minh	44	66,67	44	66,67
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi	Thành phố Hồ Chí Minh	51	51	51	51
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG") (iii)	Ngưng hoạt động và đang chờ giải thể	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2024		31.12.2023	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
II – Công ty con sở hữu gián tiếp						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh (“Bình Minh”)	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	71,16	92,5	71,16	92,5
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang (“Nha Trang PST”)	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Tỉnh Khánh Hòa	99,79	100	99,79	100
Công ty TNHH Một thành viên An Lạc Nhơn Trạch (“An Lạc Nhơn Trạch”)	Dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	Tỉnh Đồng Nai	76,93	100	76,93	100
III – Công ty liên kết trực tiếp						
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	24	24	24	24
Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay	Dịch vụ nghỉ dưỡng	Tỉnh Phú Yên	20	20	20	20
Công ty Cổ phần Môi trường Xanh PEDACO (“Pedaco”)	Xử lý nước thải	Tỉnh Bình Thuận	48,5	48,5	48,5	48,5
IV – Công ty liên kết gián tiếp						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom (“Vietecom”) (iv)	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Thành phố Hà Nội	15,39	20	15,39	20
Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Năng lượng Petro (“Petro”) (v)	Sản xuất điện	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	27	45
V – Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc						
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí (“PIMD”)	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

- (i) Tại ngày 15 tháng 8 năm 2024, Tổng Công ty đã nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp và nâng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Petrosetco - SSG là 100%. Sau đó, Công ty TNHH Petrosetco - SSG đã được đổi tên thành Công ty TNHH Một Thành viên Petrosetco.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSL chỉ là 44%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL thông qua 2/3 đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSL. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSL và PSL vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp.
- (iv) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.
- (v) Theo thông báo số 452310/24 ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Petro đã hoàn tất thủ tục giải thể. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã thu hồi toàn bộ vốn và các lợi ích liên quan từ Công ty Petro.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tổng Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tổng Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tổng Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm tài chính phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.10 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng công ty có quyền sở hữu, cụ thể: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc thiết bị	5% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 17%
Thiết bị quản lý	20% - 33%
Quyền sử dụng đất	2% - 3%
Phần mềm máy tính	33%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của tài sản ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 33%
------------------------	----------

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; ... trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; ... có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các tổ chức tài chính khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.21 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

(d) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1/1/2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

(e) LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh hợp nhất sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.23 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

(e) Thu nhập từ ký cược, ký quỹ vô bình ga

Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vô bình ga được phân bổ từ số tiền ký cược, ký quỹ giá trị vô bình ga đã nhận từ khách hàng theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, tương ứng với cách thức phân bổ chi phí vô bình ga (Thuyết minh 2.14), theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai*”.

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch và các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2.32 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2024 VND	2023 VND
Tiền mặt	10.715.070.474	11.115.633.559
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	986.898.155.360	940.704.676.208
Các khoản tương đương tiền (*)	768.396.482.950	120.565.747.000
	1.766.009.708.784	1.072.386.056.767

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 1,8%/năm đến 4,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,7%/năm đến 7,1%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2024			2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết						
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("GEX")	41.535.177.383	40.950.400.000	(584.777.383)	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("VIX")	9.157.334.507	8.943.800.021	(213.534.486)	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam ("EIB")	8.471.075.643	8.524.327.500	-	-	-	-
Khác	7.195.635.519	7.004.881.519	(190.754.000)	3.926.238.120	3.677.685.022	(248.553.098)
	<u>66.359.223.052</u>	<u>65.423.409.040</u>	<u>(989.065.869)</u>	<u>3.926.238.120</u>	<u>3.677.685.022</u>	<u>(248.553.098)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị hợp lý được tính dựa vào giá cổ phiếu đóng cửa niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội của ngày giao dịch gần nhất tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ vào thời điểm đó.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

i. Ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 1,9%/năm đến 7,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 1,0%/năm đến 8,6%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty không có tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 38,9 tỷ Đồng).

ii. Dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng trở lên tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 4,2%/năm đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,7%/năm đến 7,0%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết của đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	2024				2023			
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	4.144.243.508	(*)	-	14.359.957.249	13.606.119.708	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom	853.268.080	-	(*)	-	853.268.080	-	(*)	-
Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay	16.000.000.000	16.000.000.000	(*)	-	16.000.000.000	16.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Năng lượng Petro	-	-	(*)	-	9.000.000.000	9.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Môi trường Xanh PEDACO	77.842.500.000	67.260.588.375	(*)	-	77.842.500.000	68.951.315.919	(*)	-
	<u>109.055.725.329</u>	<u>87.404.831.883</u>		-	<u>118.055.725.329</u>	<u>107.557.435.627</u>		-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý các khoản đầu tư này vì đây là khoản góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong năm tài chính được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	107.557.435.627	110.915.986.088
Thoái vốn trong năm	(9.000.000.000)	-
Phần lỗ trong công ty liên kết	(11.152.603.744)	(3.358.550.461)
Số dư cuối năm	<u>87.404.831.883</u>	<u>107.557.435.627</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết của đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

	2024			2023		
	Gía gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Gía gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam	20.160.000.000	(*)	(20.160.000.000)	20.160.000.000	(*)	(20.160.000.000)
Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Dầu khí Việt Hàn	305.000.000	(*)	(305.000.000)	305.000.000	(*)	(296.972.632)
	<u>22.465.000.000</u>		<u>(22.465.000.000)</u>	<u>22.465.000.000</u>		<u>(22.456.972.632)</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý các khoản đầu tư này vì đây là khoản góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	22.456.972.632	22.366.834.272
Tăng dự phòng trong năm	8.027.368	90.138.360
Số dư cuối năm	<u>22.465.000.000</u>	<u>22.456.972.632</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba	2.179.813.715.761	2.189.216.914.588
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	266.388.309.781	204.029.127.120
	<u>2.446.202.025.542</u>	<u>2.393.246.041.708</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán, đã được đánh giá và trích lập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Công ty Cổ phần Golden Oil Việt Nam	49.589.118.000	-
Global Consulting and Mechanical Services LLC	-	44.896.370.057
Khác	30.348.233.225	66.497.278.070
	<u>79.937.351.225</u>	<u>111.393.648.127</u>

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2024 VND	2023 VND
Phải thu tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp	108.263.258.922	116.214.788.258
Phải thu lãi tiền gửi	49.371.580.418	38.045.201.224
Khác	51.343.301.982	55.244.917.490
	<u>208.978.141.322</u>	<u>209.504.906.972</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	200.141.724.901	203.319.709.664
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	8.836.416.421	6.185.197.308
	<u>208.978.141.322</u>	<u>209.504.906.972</u>

(b) Dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu khác dài hạn chủ yếu bao gồm tiền đặt cọc, ký quỹ dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu khác đã quá hạn thanh toán, đã được đánh giá và trích lập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	2024			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Phải thu tiền bán thiết bị viễn thông	136.482.661.562	-	(136.482.661.562)	Trên 3 năm
Phải thu tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp	79.849.349.317	-	(79.849.349.317)	Trên 3 năm
Khác	143.221.880.216	11.570.972.374	(131.650.907.842)	Trên 6 tháng
	<u>359.553.891.095</u>	<u>11.570.972.374</u>	<u>(347.982.918.721)</u>	
	2023			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu tiền bán thiết bị viễn thông	136.482.661.562	-	(136.482.661.562)	Trên 3 năm
Phải thu tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp	79.849.349.317	-	(79.849.349.317)	Trên 3 năm
Khác	153.219.215.363	24.415.557.522	(128.803.657.841)	Trên 6 tháng
	<u>369.551.226.242</u>	<u>24.415.557.522</u>	<u>(345.135.668.720)</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	1.240.031.124.147	(10.958.882.899)	1.503.509.787.297	(13.067.969.179)
Hàng gửi bán	4.066.355.999	-	285.461.187.967	-
Hàng đang đi trên đường	480.516.165.622	-	121.624.868.640	-
Nguyên vật liệu	2.030.153.187	-	2.540.717.151	-
Công cụ, dụng cụ	2.398.355.911	-	2.288.469.531	-
	<u>1.729.042.154.866</u>	<u>(10.958.882.899)</u>	<u>1.915.425.030.586</u>	<u>(13.067.969.179)</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuê văn phòng	5.344.252.740	3.719.962.421
Khác	7.810.778.251	11.272.334.415
	<u>13.155.030.991</u>	<u>14.992.296.836</u>

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuê	122.467.838.418	125.789.439.269
Chi phí mua vỏ bình ga	54.128.398.316	67.446.565.371
Khác	27.957.038.037	18.174.829.369
	<u>204.553.274.771</u>	<u>211.410.834.009</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	102.254.786.919	115.515.850.455	155.429.817.403	18.617.142.811	391.817.597.588
Mua trong năm	-	10.913.976.563	24.372.945.851	201.331.818	35.488.254.232
Thanh lý, nhượng bán	(45.313.636)	(270.232.000)	(12.645.580.479)	(634.224.156)	(13.595.350.271)
	<u>102.209.473.283</u>	<u>126.159.595.018</u>	<u>167.157.182.775</u>	<u>18.184.250.473</u>	<u>413.710.501.549</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	77.028.559.347	89.364.964.330	113.190.606.816	16.142.333.713	295.726.464.206
Khấu hao trong năm	3.544.062.695	7.687.494.828	13.335.394.236	1.405.011.314	25.971.963.073
Thanh lý, nhượng bán	(45.313.636)	(140.649.355)	(7.598.305.738)	(618.224.174)	(8.402.492.903)
	<u>80.527.308.406</u>	<u>96.911.809.803</u>	<u>118.927.695.314</u>	<u>16.929.120.853</u>	<u>313.295.934.376</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>25.226.227.572</u>	<u>26.150.886.125</u>	<u>42.239.210.587</u>	<u>2.474.809.098</u>	<u>96.091.133.382</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>21.682.164.877</u>	<u>29.247.785.215</u>	<u>48.229.487.461</u>	<u>1.255.129.620</u>	<u>100.414.567.173</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 199 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 195 tỷ Đồng).

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	172.812.781.739	10.983.144.859	183.795.926.598
Mua trong năm	-	792.285.714	792.285.714
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>172.812.781.739</u>	<u>11.775.430.573</u>	<u>184.588.212.312</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	6.971.573.091	6.764.581.256	13.736.154.347
Khấu hao trong năm	2.101.854.692	630.685.467	2.732.540.159
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>9.073.427.783</u>	<u>7.395.266.723</u>	<u>16.468.694.506</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>165.841.208.648</u>	<u>4.218.563.603</u>	<u>170.059.772.251</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>163.739.353.956</u>	<u>4.380.163.850</u>	<u>168.119.517.806</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6,3 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5,7 tỷ Đồng).

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nhà cửa, vật kiến trúc
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2024	852.074.158.578
---	-----------------

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	298.486.623.215
Khấu hao trong năm	39.760.819.512

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	338.247.442.727
-------------------------------	-----------------

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	553.587.535.363
-----------------------------	-----------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	513.826.715.851
-------------------------------	-----------------

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc liên quan đến khi nhà ở tại Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (“Dự án Nghi Sơn”). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ giá trị của bất động sản đầu tư được dung làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 21).

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 94.704.827.689 Đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 94.352.637.622 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 21.425.812.107 Đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20.743.577.457 Đồng).

Tổng Công ty chưa thể thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, dựa trên doanh thu cho thuê của các tài sản này, Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2024	2023
	VND	VND
Dự án Cape Pearl	37.509.649.278	37.509.649.278
Khác	-	1.015.932.906
	37.509.649.278	38.525.582.184

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	2024 VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024	19.125.000.000
Giá trị phân bổ lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	14.533.852.500
Phân bổ trong năm	4.591.147.500
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	19.125.000.000
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.591.147.500
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Apple Việt Nam	416.268.267.028	342.844.453.571
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (*)	380.000.000.000	-
Khác	1.225.948.565.031	972.314.129.517
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	198.239.725.804	138.860.601.927
	<u>2.220.456.557.863</u>	<u>1.454.019.185.015</u>

(*) Số dư thể hiện khoản phải trả cho ngân hàng thương mại thực hiện dịch vụ thanh toán qua thư tín dụng trả chậm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba	11.563.043.237	17.199.846.709
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	2.823.958.590	330.948.060.498
	<u>14.387.001.827</u>	<u>348.147.907.207</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu/ phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số đã cân trừ/ phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
a) Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT được khấu trừ	297.956.703.663	2.432.732.207.523	-	(2.455.238.211.842)	275.450.699.344
b) Phải thu					
Thuế TNDN	4.861.573.751	-	-	598.088.849	5.459.662.600
Thuế khác	668.083.242	-	-	(486.990.740)	181.092.502
	5.529.656.993	-	-	111.098.109	5.640.755.102
c) Phải nộp					
Thuế TNDN	15.904.471.010	60.315.991.055	(60.161.027.850)	598.088.849	16.657.523.064
Thuế GTGT	11.436.041.667	2.920.833.685.010	(462.433.857.787)	(2.455.238.211.842)	14.597.657.048
Thuế Thu nhập cá nhân	7.922.613.572	63.542.645.832	(62.726.939.198)	-	8.738.320.206
Thuế khác	-	51.886.000.873	(51.390.411.861)	(486.990.740)	8.598.272
	35.263.126.249	3.096.578.322.770	(636.712.236.696)	(2.455.127.113.733)	40.002.098.590

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư phải trả người lao động chủ yếu bao gồm lương và thưởng cho người lao động.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	2.704.223.473	10.335.805.118
Khác	24.059.850.025	12.668.862.302
	<u>26.764.073.498</u>	<u>23.004.667.420</u>

20 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2024 VND	2023 VND
Phải trả thư tín dụng trả chậm (*)	-	429.391.533.275
Phải trả tiền hỗ trợ bán hàng	191.837.700.618	138.561.320.785
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 26)	12.253.773.248	30.892.088.809
Khác	139.325.077.020	124.575.475.544
	<u>343.416.550.886</u>	<u>723.420.418.413</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	332.661.760.670	719.435.315.555
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	10.754.790.216	3.985.102.858
	<u>343.416.550.886</u>	<u>723.420.418.413</u>

(*) Số dư thể hiện khoản phải trả thư tín dụng từ việc mở dịch vụ UPAS Letter Credit tại ngân hàng thương mại để thanh toán cho nhà cung cấp trong vòng 1 năm và chịu lãi suất áp dụng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Ký quỹ, ký cược vỏ bình ga	16.783.426.570	20.205.679.024
Khác	5.451.734.433	16.175.351.721
	<u>22.235.161.003</u>	<u>36.381.030.745</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	21.823.921.277	28.348.188.179
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	411.239.726	8.032.842.566
	<u>22.235.161.003</u>	<u>36.381.030.745</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 VAY

(a) Ngắn hạn

Vay ngắn hạn thể hiện các giá trị của các khoản vay ngân hàng và tổ chức tài chính. Chi tiết được trình bày như sau:

Bên cho vay	Đơn vị tiền tệ	Tài sản đảm bảo	2024 VND	2023 VND
Vay ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	Tín chấp	1.370.281.583.117	1.450.172.305.191
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	VND	Tín chấp	1.245.727.130.075	1.626.572.905.517
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	Tín chấp	1.152.308.017.817	433.820.272.887
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	Tín chấp	185.728.878.083	150.265.182.000
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	VND	Tín chấp	286.254.539.813	184.934.013.000
		Bảo lãnh từ Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	268.081.832.418	197.897.867.804
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	VND	Tín chấp	200.000.000.000	-
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	Tín chấp	120.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	Tín chấp	140.429.872.000	42.950.358.737
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Tín chấp	10.870.282.966	65.221.697.808
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	VND	Thuyết minh 21(b)	-	36.690.629.862
Ngân hàng Standard Chartered (Việt Nam)	VND	Tín chấp	-	327.401.023.694
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	VND	Tín chấp	-	-
			4.979.682.136.289	4.515.926.256.500
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	VND	Giá trị cổ phiếu giao dịch ký quỹ	692.963.754	-
			4.980.375.100.043	4.515.926.256.500

(*) Khoản vay với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có hạn mức tín dụng là 217,8 tỷ Đồng và chịu lãi suất cố định là 7,8%. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn. Khoản vay này có thời hạn đến ngày 2 tháng 2 năm 2025 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 12) quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất; các khoản phải thu và quyền phát sinh có được theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cam kết bảo lãnh tín dụng của Công ty mẹ cho các công ty con với tổng giá trị là 5.086 tỷ Đồng và 45,7 triệu USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.745 tỷ Đồng và 10 triệu USD).

Các khoản vay từ các ngân hàng thương mại được thực hiện dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng hoặc phát hành tín dụng thư và được thực hiện để phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động của hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ do các ngân hàng công bố. Biến động của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại do đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay ngắn hạn	4.450.704.558.692	14.915.211.459.937	(14.396.411.201.552)	-	4.969.504.817.077
Vay dài hạn tới hạn trả	65.221.697.808	-	(65.221.697.808)	10.870.282.966	10.870.282.966
	<u>4.515.926.256.500</u>	<u>14.915.211.459.937</u>	<u>(14.461.632.899.360)</u>	<u>10.870.282.966</u>	<u>4.980.375.100.043</u>
(b) Dài hạn					
	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại do đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	<u>10.870.282.966</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(10.870.282.966)</u>	<u>-</u>

22 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	24.237.186.427	29.750.568.756
Trích lập từ LNST chưa phân phối	10.977.481.194	8.873.465.630
Sử dụng quỹ	(9.322.826.556)	(14.386.847.959)
Số dư cuối năm	<u>25.891.841.065</u>	<u>24.237.186.427</u>

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

(a) Chi tiết của tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA chưa sử dụng	<u>5.752.370</u>	<u>3.412.700.115</u>

Theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020, chi phí lãi vay vượt mức 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (EBITDA) sẽ không được khấu trừ khi tính thuế TNDN hiện hành. Chi phí lãi vay vượt mức này sẽ được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo trong vòng 5 năm để bù trừ với thu nhập chịu thuế nếu tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí lãi vay vượt mức này do khả năng Tập đoàn có chi phí lãi vay được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định là không chắc chắn. Chi tiết của các chi phí lãi vay vượt mức còn được chuyển sang các kỳ sau tại thời điểm cuối năm như sau:

Năm phát sinh	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt mức VND	Chi phí lãi vay đã sử dụng VND	Chi phí lãi vay còn được chuyển VND
2023	Đã quyết toán	<u>8.012.114.620</u>	<u>(7.983.352.770)</u>	<u>28.761.850</u>

(b) Chi tiết của thuế TNDN hoãn lại phải trả:

	2024 VND	2023 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	<u>4.877.193.930</u>	<u>5.227.716.372</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời liên quan đến các khoản dự phòng khi tiến hành hợp nhất báo cáo tài chính.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được dự tính thu hồi/phải trả trong vòng 12 tháng.

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2024		2023	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	107.334.831	-	107.334.831	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	107.334.831	-	107.334.831	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(612.700)	-	(612.700)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.722.131	-	106.722.131	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2024		2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")	24.916.934	23,2%	24.916.934	23,2%
Các cổ đông khác	81.805.197	76,2%	81.805.197	76,2%
Cổ phiếu quỹ	612.700	0,6%	612.700	0,6%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	107.334.831	100%	107.334.831	100%

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	90.450.124	904.501.240.000
Cổ phiếu mới phát hành	16.884.707	168.847.070.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	107.334.831	1.073.348.310.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	107.334.831	1.073.348.310.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	904.501.240.000	159.572.337.789	253.823.860.000	(5.427.873.108)	271.777.466.354	350.657.121.022	1.934.904.152.057	127.507.085.461	2.062.411.237.518
Phát hành cổ phiếu ESOP cho nhân viên	-	-	15.750.000.000	-	-	-	15.750.000.000	-	15.750.000.000
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu thưởng - Công ty mẹ	168.847.070.000	-	-	-	-	(168.847.070.000)	-	-	-
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu thưởng - Công ty con	-	-	79.741.676.105	-	-	(103.654.850.000)	(23.913.173.895)	23.913.173.895	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	111.424.903.698	111.424.903.698	27.572.347.621	138.997.251.319
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.733.535.509)	(6.733.535.509)	(2.139.930.121)	(8.873.465.630)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(22.025.255.317)	(22.025.255.317)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại một công ty con đã nắm quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	(4.254.732.895)	(4.254.732.895)	4.254.732.895	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.073.348.310.000	159.572.337.789	349.315.536.105	(5.427.873.108)	271.777.466.354	178.591.836.316	2.027.177.613.456	159.082.154.434	2.186.259.767.890
Tăng vốn từ LNST chưa phân phối (i)	-	-	15.300.000.000	-	-	(15.300.000.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	149.662.157.637	149.662.157.637	70.215.191.339	219.877.348.976
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	(7.794.884.305)	(7.794.884.305)	(3.182.596.889)	(10.977.481.194)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	-	-	(27.558.074.000)	(27.558.074.000)
Mua thêm vốn góp của Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(29.207.371.194)	(29.207.371.194)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(143.424.536)	-	(143.424.536)	(303.192)	(143.727.728)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.073.348.310.000	159.572.337.789	364.615.536.105	(5.427.873.108)	271.634.041.818	305.159.109.648	2.168.901.462.252	169.349.000.498	2.338.250.462.750

- (i) Theo Nghị quyết số 03/NQ-PHTD-ĐHĐCĐ ngày 3 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Phân phối Sản Phẩm Công Nghệ Cao Dầu khí ("PHTD"), Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc tăng vốn điều lệ của PHTD bằng hình thức chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận chưa phân phối với tổng giá trị là 30 tỷ Đồng.
- (ii) Trong năm, Đại hội đồng Cổ đông Công ty mẹ và các công ty con đã thông qua các quyết định về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm 2024 và chia cổ tức bằng tiền.

26 CỐ TỨC

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	30.892.088.809	17.378.195.277
Cố tức phải trả trong năm (Thuyết minh 25)	27.558.074.000	22.025.255.317
Cố tức đã chi trả	(46.196.389.561)	(8.511.361.785)
Số dư cuối năm	<u>12.253.773.248</u>	<u>30.892.088.809</u>

27 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mẹ mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2024 VND	2023 VND (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	149.662.157.637	111.424.903.698
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (VND)	(7.794.884.305)	(6.733.535.509)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>141.867.273.332</u>	<u>104.691.368.189</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (số cổ phiếu)	<u>106.722.131</u>	<u>106.722.131</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>1.329</u>	<u>981</u>

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được tính lại để phản ánh số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được điều chỉnh so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	111.424.903.698	-	111.424.903.698
Thực trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (VND) (*)	(3.301.624.050)	(3.431.911.459)	(6.733.535.509)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>108.123.279.648</u>	<u>(3.431.911.459)</u>	<u>104.691.368.189</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>106.722.131</u>	<u>-</u>	<u>106.722.131</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.013</u>	<u>(32)</u>	<u>981</u>

27 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 2.191.307 Đô la Mỹ, 844 Euro và 1.187 Bảng Anh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 720.639 Đô la Mỹ, 70 Euro và 1.187 Bảng Anh).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 39(ii).

29 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	17.043.034.274.896	15.434.477.975.467
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.329.145.210.748	2.048.291.447.306
	<u>19.372.179.485.644</u>	<u>17.482.769.422.773</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(215.292.260.806)	(165.679.655.584)
Giảm giá hàng bán	(39.080.451.904)	(50.953.696.564)
Hàng bán bị trả lại	(74.098.284.899)	(48.344.585.141)
	<u>(328.470.997.609)</u>	<u>(264.977.937.289)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	16.714.563.277.287	15.169.500.038.178
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	2.329.145.210.748	2.048.291.447.306
	<u>19.043.708.488.035</u>	<u>17.217.791.485.484</u>

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.427.982.968.168	15.021.726.186.195
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.727.942.336.956	1.517.032.522.054
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.109.086.280)	(43.303.897.341)
	<u>18.153.816.218.844</u>	<u>16.495.454.810.908</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	140.351.183.350	274.660.003.765
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	31.911.793.731	18.547.372.381
Khác	10.320.967.224	9.362.393.826
	<u>182.583.944.305</u>	<u>302.569.769.972</u>

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	143.846.108.325	309.587.603.886
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	17.471.467.168	6.217.987.885
Khác	9.530.768.421	6.491.005.476
	<u>170.848.343.914</u>	<u>322.296.597.247</u>

33 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	127.276.300.134	100.387.099.759
Chi phí quảng cáo	83.826.920.730	50.580.444.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.360.625.473	42.524.385.620
Chi phí vận chuyển	41.967.620.985	29.229.766.659
Chi phí thuê	21.351.289.895	21.688.272.924
Chi phí hoa hồng	16.551.788.548	14.257.142.596
Chi phí hỗ trợ bán hàng	11.343.727.000	10.703.784.376
Khác	52.107.576.741	67.114.263.562
	<u>406.785.849.506</u>	<u>336.485.160.178</u>

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	105.206.536.285	109.950.242.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.946.229.440	29.925.510.365
Chi phí thuê	16.362.676.201	17.999.736.847
Chi phí khấu hao TSCĐ và lợi thế thương mại	9.921.719.244	8.374.900.033
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	2.847.250.001	(18.863.938.272)
Chi phí dịch vụ kiểm toán	1.460.000.000	1.375.000.000
Khác	40.627.942.107	44.937.307.513
	<u>208.372.353.278</u>	<u>193.698.759.159</u>

35 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập khác		
Phân bổ tiền ký quỹ, ký cược vỏ bình ga	4.112.535.707	5.490.733.162
Lãi thuần do thanh lý TSCĐ	1.322.188.224	-
Khác	8.056.725.000	20.605.957.351
	<u>13.491.448.931</u>	<u>26.096.690.513</u>
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	2.914.357.032	8.238.914.544
Khác	2.644.389.616	4.495.131.758
	<u>5.558.746.648</u>	<u>12.734.046.302</u>

36 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	283.249.765.337	182.430.021.714
Thuế tính ở thuế suất 20%	56.649.953.067	36.486.004.343
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	6.581.552.987	5.962.536.272
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	140.910.307	984.229.780
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>63.372.416.361</u>	<u>43.432.770.395</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	60.315.991.055	44.917.754.141
Thuế TNDN - hoãn lại	3.056.425.306	(1.484.983.746)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>63.372.416.361</u>	<u>43.432.770.395</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

37 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	878.859.535.731	758.183.644.960
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	802.178.323.852	635.789.160.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.306.854.913	72.449.895.985
Chi phí quảng cáo	83.826.920.730	50.580.444.682
Khấu hao TSCĐ, bất động sản và lợi thế thương mại	73.056.470.244	69.029.141.208
Chi phí vận chuyển	41.967.620.985	29.229.766.659
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	2.847.250.001	(18.863.938.272)
Khác	376.458.240.868	452.712.413.844
	<u>2.343.501.217.324</u>	<u>2.049.110.529.909</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 23,2% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 24).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên thuộc PVN, và công ty liên kết của Tổng Công ty được xem là các bên liên quan của Tổng Công ty.

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Môi trường xanh Pedaco	Công ty liên kết
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí	Công ty thành viên thuộc PVN
Liên doanh Việt Nga Vietsovetro	Công ty thành viên thuộc PVN
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty thành viên thuộc PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty thành viên thuộc PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	Công ty thành viên thuộc PVN
	Công ty thành viên thuộc PVN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2024 VND	2023 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
PVN	167.995.766.038	157.920.320.601
Công ty thành viên thuộc PVN	<u>2.085.546.984.726</u>	<u>1.587.832.535.061</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
PVN	19.891.316.759	19.721.539.387
Công ty thành viên thuộc PVN	<u>1.288.590.731.061</u>	<u>950.114.874.354</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>4.731.681.818</u>	<u>5.175.753.157</u>
Trong đó:		
Phùng Tuấn Hà - Chủ tịch HĐQT	931.500.000	1.051.500.000
Vũ Tiến Dương - Tổng Giám đốc	811.000.000	925.500.000
Hồ Minh Việt - Phó Tổng Giám đốc	633.590.909	672.500.000
Phạm Thị Hồng Điệp - Phó Tổng Giám đốc	717.909.091	717.232.955
Nguyễn Đức Minh - Phó Tổng Giám đốc	202.090.909	316.272.727
Hồ Hoàng Nguyên Vũ - Phó Tổng Giám đốc	332.500.000	211.000.000
Huỳnh Văn Ngân - Phó Tổng Giám đốc	31.500.000	31.500.000
Trịnh Thanh Cần - Thành viên HĐQT	53.090.909	88.000.000
Nguyễn Quý Thịnh - Thành viên HĐQT	53.090.909	88.000.000
Trần Quang Huy - Kế toán trưởng	872.500.000	1.074.247.475
Nguyễn Như Long - Thành viên HĐQT độc lập	<u>92.909.091</u>	<u>-</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2024 VND	2023 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
PVN	26.650.537.666	30.732.876.001
Các công ty thành viên thuộc PVN	239.737.772.115	173.296.251.119
	<u>266.388.309.781</u>	<u>204.029.127.120</u>
ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Các công ty thành viên thuộc PVN	8.836.416.421	6.185.197.308
	<u>8.836.416.421</u>	<u>6.185.197.308</u>
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
PVN	17.599.744.800	42.590.959.442
Các công ty thành viên thuộc PVN	180.639.981.004	96.269.642.485
	<u>198.239.725.804</u>	<u>138.860.601.927</u>
iv) Người mua ứng tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Các công ty thành viên thuộc PVN	2.823.958.590	330.948.060.498
	<u>2.823.958.590</u>	<u>330.948.060.498</u>
v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 20(a))		
PVN	3.055.028.328	1.232.534.227
Các công ty thành viên thuộc PVN	7.699.761.888	2.752.568.631
	<u>10.754.790.216</u>	<u>3.985.102.858</u>
vi) Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 20(b))		
Các công ty thành viên thuộc PVN	396.239.726	4.977.814.238
PVN	15.000.000	3.055.028.328
	<u>411.239.726</u>	<u>8.032.842.566</u>

39 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động***(i) Tổng Công ty là bên đi thuê*

Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang bao gồm thuê đất, thuê kho và thuê văn phòng trong tương lai như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dưới 1 năm	56.537.169.281	64.901.839.312
Từ 1 đến 5 năm	19.469.487.918	67.354.121.467
Trên 5 năm	47.931.262.182	54.167.624.841
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>123.937.919.381</u>	<u>186.423.585.620</u>

(ii) Tổng Công ty là bên cho thuê

Tổng Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động bao gồm Dự án Nghi Sơn, cho thuê văn phòng và cho thuê đất, theo đó khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dưới 1 năm	193.566.842.003	235.868.581.899
Từ 1 đến 5 năm	48.425.378.517	274.292.540.051
Trên 5 năm	5.127.272.727	69.934.711.578
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>247.119.493.247</u>	<u>580.095.833.528</u>

(b) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay ngân hàng của các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 5.086 tỷ Đồng và 45,7 triệu USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.745 tỷ Đồng và 10 triệu USD); và có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản phải trả người bán của các công ty con với tổng giá trị là 239,5 tỷ Đồng và 18,6 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 235 tỷ Đồng và 8,2 triệu Đô la Mỹ). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả nợ gốc, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho nhà cung cấp và ngân hàng trong trường hợp các công ty con không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán trễ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

39 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(c) Cam kết góp vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào các công ty như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty %	Số vốn đã góp VND	Số vốn còn phải góp VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn ("ITS") (*)	20.000.000.000	40	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay (**)	111.200.000.000	20	16.000.000.000	95.200.000.000

(*) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đồng ý chủ trương đầu tư góp vốn thành lập ITS, trong đó Tổng Công ty góp 40% vốn điều lệ tương đương 20 tỷ Đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, các cổ đông của ITS vẫn chưa góp vốn vào ITS.

(**) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ Đồng.

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận sau:

- Hoạt động kinh doanh thiết bị viễn thông, gồm có:
 - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí
 - Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh
 - Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí
 - Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí
- Hoạt động kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas
 - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung
 - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang
- Hoạt động kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác:
 - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu
 - Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí
 - Công ty TNHH Petrosetco – SSG
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam
 - Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí
 - Công ty TNHH Một Thành viên An Lạc Nhơn Trạch

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận

	2024			
	Kinh doanh thiết bị viễn thông VND	Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND	Các hàng hóa và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.404.821.212.096	1.435.319.332.492	3.203.567.943.447	19.043.708.488.035
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(13.825.990.910.770)	(1.362.052.262.692)	(2.965.773.045.382)	(18.153.816.218.844)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>578.830.301.326</u>	<u>73.267.069.800</u>	<u>237.794.898.065</u>	<u>889.892.269.191</u>
Doanh thu hoạt động tài chính	133.669.690.765	10.969.168.993	37.945.084.547	182.583.944.305
Chi phí tài chính	(135.237.481.301)	(7.705.100.009)	(27.905.762.604)	(170.848.343.914)
Phần lỗ trong công ty liên kết	(11.152.603.744)	-	-	(11.152.603.744)
Chi phí bán hàng	(307.368.674.850)	(58.896.774.085)	(40.520.400.571)	(406.785.849.506)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(76.581.903.399)	(13.114.797.248)	(118.675.652.631)	(208.372.353.278)
Thu nhập khác	7.369.676.630	4.177.171.781	1.944.600.520	13.491.448.931
Chi phí khác	(737.049.494)	(571.071.907)	(4.250.625.247)	(5.558.746.648)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>188.791.955.933</u>	<u>8.125.667.325</u>	<u>86.332.142.079</u>	<u>283.249.765.337</u>

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

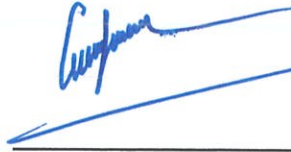
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận (tiếp theo)

	2023			
	Kinh doanh thiết bị viễn thông VND	Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND	Các hàng hóa và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.786.087.056.044	1.239.882.333.111	2.191.822.096.329	17.217.791.485.484
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(13.319.930.505.183)	(1.181.364.724.818)	(1.994.159.580.907)	(16.495.454.810.908)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>466.156.550.861</u>	<u>58.517.608.293</u>	<u>197.662.515.422</u>	<u>722.336.674.576</u>
Doanh thu hoạt động tài chính	259.713.769.125	11.121.075.251	31.734.925.596	302.569.769.972
Chi phí tài chính	(224.269.450.769)	(7.441.102.763)	(90.586.043.715)	(322.296.597.247)
Phần lỗ trong công ty liên kết	-	-	(3.358.550.461)	(3.358.550.461)
Chi phí bán hàng	(256.347.383.362)	(55.591.175.544)	(24.546.601.272)	(336.485.160.178)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(130.217.255.257)	(10.406.066.140)	(53.075.437.762)	(193.698.759.159)
Thu nhập khác	20.550.373.494	5.546.317.019	-	26.096.690.513
Chi phí khác	(1.918.075.346)	(393.335.101)	(10.422.635.855)	(12.734.046.302)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>133.668.528.746</u>	<u>1.353.321.015</u>	<u>47.408.171.953</u>	<u>182.430.021.714</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Chủ tịch HĐQT phê chuẩn ngày 15 tháng 3 năm 2025.



Nguyễn Minh Tân
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phung Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT

